

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

1. Thông tin chung

1.1. Thông tin trường

Tên trường: Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Sứ mệnh: Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch là một trường đa ngành, đa cấp thuộc khối ngành khoa học sức khỏe, chịu trách nhiệm đào tạo nguồn nhân lực y tế có trình độ cấp đại học, sau đại học phục vụ cho công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho cộng đồng tại thành phố Hồ Chí Minh; tiến tới trở thành một cơ sở đào tạo và nghiên cứu y học trọng điểm của khu vực phía Nam và của cả nước.

- Khu A (Trụ sở chính): 86/2 Thành Thái, Phường 12, Quận 10- TP. Hồ Chí Minh.

- Khu B: 461 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10- TP. Hồ Chí Minh.

- Khu C: 86/1 Thành Thái, Phường 12, Quận 10- TP. Hồ Chí Minh.

Website: www.pnt.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GDTX	GD chính quy	GDTX	GD chính quy	GDTX
Khối ngành VI	5	132	6913	0	0	0	0	0

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển.

1.3.2. Điểm trúng tuyển đại học của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành VI, Tổ hợp xét tuyển chung cho tất cả các ngành: B00: Toán- Hóa- Sinh						
-Ngành Y khoa	950	880	22,75	850	891	27,00
-Ngành Răng hàm Mặt	30	24	22,75	50	52	27,25
-Ngành Dược học	0	0		50	48	26,75
-Ngành Y tế công cộng	30	28	20,50	30	27	21,75
-Ngành Điều dưỡng	150	158	17,00	150	143	23,25
-Ngành Xét nghiệm Y học	35	33	22,50	50	51	25,75
-Ngành Kỹ thuật Hình ảnh Y học	35	35	19,00	40	44	24,50
-Ngành Khúc xạ Nhãn khoa	30	30	19,00	30	31	25,25
Tổng	1260	1188		1250	1287	

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên)

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

2.4.1. Đại học hệ Chính quy: **Tổng chỉ tiêu 1.220**

Chỉ tiêu tuyển sinh hệ đại học chính quy của tất cả các ngành được phân bổ 50% cho Tp.HCM để đáp ứng nhu cầu nhân lực y tế của thành phố, 50% còn lại dành cho tất cả các tỉnh thành ngoài Tp.HCM.

Tổng chỉ tiêu các ngành như sau:

- Ngành Y khoa (6 năm) : **800**
- Ngành Răng- Hàm- Mặt (6 năm) : **50**
- Dược học (5 năm) : **50**
- Ngành Điều dưỡng (4 năm) : **150** (bao gồm ngành điều dưỡng, điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức, điều dưỡng hộ sinh, điều dưỡng cấp cứu ngoài bệnh viện).

- Ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học (4 năm) : **50**
- Ngành Kỹ thuật Hình ảnh Y học (4 năm) : **40**
- Ngành Khúc xạ Nhãn khoa (4 năm): **30**
- Ngành Y tế công cộng (4 năm) : **50**

Mã ngành và chỉ tiêu cụ thể cho các đối tượng như sau:

- **Mã ngành không có ký tự**: áp dụng cho thí sinh có hộ khẩu ngoài Tp.HCM.
- **Mã ngành có ký tự “TP”**: áp dụng cho thí sinh có hộ khẩu tại TP.HCM trước ngày **21/04/2018**.

STT	Tên ngành và Mã ngành chính	Đối tượng có hộ khẩu ngoài Tp.HCM		Đối tượng có hộ khẩu tại Tp.HCM	
		Mã ngành phụ	Chỉ tiêu	Mã ngành phụ	Chỉ tiêu
1	Y khoa (7720101)	7720101	400	7720101TP	400
2	Dược học (7720201)	7720201	25	7720201TP	25
3	Điều dưỡng (7720301)	7720301	75	7720301TP	75
4	Răng Hàm Mặt (7720501)	7720501	25	7720501TP	25
5	Kỹ thuật xét nghiệm y học (7720601)	7720601	25	7720601TP	25
6	Kỹ thuật hình ảnh y học (7720602)	7720602	20	7720602TP	20
7	Khúc xạ nhãn khoa (7720699)	7720699	15	7720699TP	15
8	Y tế công cộng (7720701)	7720701	25	7720701TP	25

2.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:* Trường sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trên trang thông tin điện tử của Trường và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.

2.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:*

Mã trường: **TYS**

Tổ hợp xét tuyển: **B00** (Toán – Hóa - Sinh) chung cho tất cả các ngành.

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc Gia năm 2018 theo các môn Toán – Hóa – Sinh.

• Tiêu chuẩn phụ: dùng để xét nếu đồng điểm, theo thứ tự sau:

- Điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia môn Ngoại ngữ theo quy chế kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2018.

- Điểm Trung bình chung lớp 12 THPT.

• Ngành Khúc xạ Nhãn khoa: điểm kỳ thi THPT quốc gia môn Anh vẫn đạt từ điểm 7.0 trở lên thì mới đủ điều kiện xét tuyển chính thức (vì phải học các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh do giảng viên nước ngoài trực tiếp giảng dạy).

2.7. *Tổ chức tuyển sinh:* Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia, thời gian cụ thể theo Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.8. *Chính sách ưu tiên:* Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển, Nhà Trường căn cứ theo Hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ cụ thể hóa và thông tin trên website Trường.

2.9. *Lệ phí xét tuyển:* Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy:*

- Học phí theo học chế niên chế được thực hiện theo quy định của Nghị định 86/2015/NĐ – CP.

- Học phí cho những chương trình theo học chế tín chỉ được đóng theo tín chỉ.

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm: Nhà Trường sẽ công bố trên website khi có nhu cầu xét tuyển bổ sung.

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. *Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:*

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: **146.991,6 m²**

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường:

28.042,638 m² theo bảng sau:

ST T	Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại	5.097
2	Thư viện, trung tâm học liệu	398

3	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập	22.547
	Tổng	28.043

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo/ 01 sinh viên: **04 m²**.
- Số chỗ Ký túc xá sinh viên: Nhà trường đã có phương án thực hiện hợp đồng thuê lại các khu ký túc xá của các Trường Đại học, học viện và các chung cư còn trống của Quỹ Phát triển nhà Thành phố.

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị (file đính kèm)

4.1.3. Thống kê phòng học

STT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	8
2	Phòng học từ 100- 200 chỗ	12
3	Phòng học từ 50- 100 chỗ	4
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	7
5	Số phòng học đa phương tiện	31

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong Thư viện:

STT	Khối ngành đào tạo/ Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành VI	-Tài liệu in: 15.412 bản. Trong đó: có 10.479 nhan đề tài liệu (gồm 8262 sách, 678 tạp chí, 1539 luận văn, luận án) - 119 tài liệu điện tử (có bản quyền)

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Khối ngành VI	2	14	76	230	132	

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành VI	2	18	83	45	10	0

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

- Năm 2016:

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV/HS trúng tuyển nhập học	Số SV/HS tốt nghề	Trong đó số SV/HS tốt nghề đã có việc làm sau 12 tháng
	ĐH	ĐH	ĐH	ĐH
Khối ngành VI	630	606	528	528

- Năm 2017:

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV/HS trúng tuyển nhập học	Số SV/HS tốt nghề	Trong đó số SV/HS tốt nghề đã có việc làm sau 12 tháng
	ĐH	ĐH	ĐH	ĐH
Khối ngành VI	760	609	547	547

-Không có bậc CĐSP và TCSP.

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2017: 216.846.060.000 đồng (Hai trăm mười sáu tỷ tám trăm bốn mươi sáu triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh (2017): 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS. TS. Ngô Minh Xuân